

HIỆP ĐỊNH THƯƠNG MẠI TỰ DO

GIỮA

**CHÍNH PHỦ NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI
CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

VÀ

CHÍNH PHỦ NƯỚC CỘNG HÒA CHI LÊ

MỤC LỤC

Lời mở đầu

Chương 1: Điều khoản ban đầu

Chương 2: Định nghĩa chung

Chương 3: Thương mại hàng hóa

Chương 4: Quy tắc xuất xứ

Chương 5: Quản lý hải quan

Chương 6: Các biện pháp vệ sinh an toàn thực phẩm và kiểm dịch động thực vật

Chương 7: Quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn và quy trình đánh giá sự phù hợp

Chương 8: Phòng vệ thương mại

Chương 9: Hợp tác

Chương 10: Minh bạch hóa

Chương 11: Hành chính

Chương 12: Giải quyết tranh chấp

Chương 13: Ngoại lệ

Chương 14: Điều khoản cuối cùng

LỜI MỞ ĐẦU

Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ nước Cộng hòa Chi Lê, sau đây được gọi là “các Bên”;

Xuất phát từ tình hữu nghị và hợp tác lâu đời và quan hệ thương mại đang gia tăng giữa các Bên;

Mong muốn mở rộng khuôn khổ hợp tác giữa các Bên thông qua tự do hóa thương mại hơn nữa;

Thừa nhận việc tăng cường quan hệ đối tác kinh tế sẽ mang lại những lợi ích về kinh tế và xã hội, tạo ra những cơ hội việc làm mới và cải thiện mức sống của người dân các Bên;

Thừa nhận trình độ phát triển kinh tế khác nhau giữa các Bên cũng như nhu cầu tạo thuận lợi mở rộng xuất khẩu, bao gồm, đặc biệt là, thông qua nâng cao năng lực, hiệu quả và sức cạnh tranh trong nước của các Bên;

Xây dựng dựa trên các quyền và nghĩa vụ tương ứng của Tổ chức Thương mại thế giới (WTO);

Nhắc lại những mục tiêu Hợp tác Kinh tế Châu Á – Thái Bình Dương (APEC);

Khẳng định cam kết chung của các Bên đối với thuận lợi hóa thương mại thông qua thương mại giữa các Bên;

Mong muốn tăng cường khuôn khổ hợp tác cho các hành vi quan hệ kinh tế để đảm bảo cho nó năng động và khuyến khích hợp tác kinh tế rộng và sâu hơn;

Thừa nhận nhu cầu duy trì linh hoạt để bảo vệ phúc lợi công cộng;

Nhận thức rằng sự phát triển kinh tế, phát triển xã hội và bảo vệ môi trường là những cấu thành của phát triển bền vững và các hiệp định thương mại tự do có thể đóng vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy phát triển bền vững; và

Quyết tâm thúc đẩy thương mại song phương thông qua việc thiết lập những nguyên tắc thương mại rõ ràng và thuận lợi cho cả hai Bên và tránh các hàng rào thương mại,

Đã nhất trí như sau:

CHƯƠNG 1 ĐIỀU KHOẢN BAN ĐẦU

Điều 1.1: Thành lập Khu vực Thương mại Tự do

Các Bên, phù hợp với Điều XXIV của Hiệp định chung về Thuế quan và Thương mại 1994 bằng Hiệp định này thành lập một khu vực thương mại tự do.

Điều 1.2: Mối quan hệ với các Hiệp định khác

Các Bên khẳng định các quyền và nghĩa vụ hiện có của mình đối với Bên kia được qui định trong Hiệp định WTO và các hiệp định khác mà các Bên là thành viên.

CHƯƠNG 2 ĐỊNH NGHĨA CHUNG

Điều 2.1: Định nghĩa áp dụng chung

Trong Hiệp định này, trừ khi được quy định cụ thể khác, một số thuật ngữ được hiểu như sau:

Hiệp định về xác định trị giá hải quan nghĩa là Hiệp định Thực thi Điều VII của Hiệp định chung về Thuế quan và Thương mại 1994, được quy định tại Phụ lục 1A của Hiệp định WTO;

Hội đồng nghĩa là Hội đồng Thương mại tự do được thành lập tại Điều 11.1 (Hội đồng Thương mại tự do);

Cơ quan hải quan nghĩa là cơ quan, theo luật của từng Bên, chịu trách nhiệm quản lý và thực thi luật hải quan của mình:

- (a) đối với Việt Nam, Tổng Cục Hải quan Việt Nam, và
- (b) đối với Chi Lê, Tổng cục Hải quan Chi Lê;

thuế quan nghĩa là thuế đánh vào hàng hóa nhập khẩu nhưng không bao gồm:

(a) khoản phí tương đương với thuế nội địa, bao gồm thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bán hàng, thuế hàng hóa và dịch vụ áp dụng phù hợp với cam kết của một Bên theo đoạn 2 Điều III GATT 1994;

(b) thuế chống bán phá giá hoặc thuế đối kháng hoặc thuế tự vệ được áp dụng phù hợp với Chương 8 (Phòng vệ thương mại); hoặc

(c) lệ phí hoặc các khoản phí khác tương ứng với phí dịch vụ tương đương phải nộp, và không nhằm bảo hộ trực tiếp hoặc gián tiếp đối với hàng hóa trong nước hoặc thuế nhập khẩu vì mục đích thu ngân sách;

ngày nghĩa là ngày dương lịch, bao gồm cả ngày cuối tuần và các ngày nghỉ lễ;

GATT 1994 nghĩa là Hiệp định chung về Thuế quan và Thương mại 1994, được quy định tại Phụ lục 1A của Hiệp định WTO;

Hệ thống hài hòa (HS) nghĩa là Hệ thống Mô tả và Mã số Hàng hóa hài hòa được điều chỉnh bởi Công ước quốc tế về Hệ thống Mô tả và Mã số Hàng hóa hài hòa, bao gồm các Nguyên tắc chung về Giải thích, các Ghi chú theo Phần, Ghi chú theo Chương, và các sửa đổi, và được các Bên thông qua và thực thi trong luật thuế quan của mình;

nhóm nghĩa là bốn số đầu tiên trong số phân loại thuế quan theo Hệ thống hài hòa (HS);

biện pháp nghĩa là bất kỳ biện pháp nào được một Bên thi hành, dù dưới hình thức luật, quy định, quy tắc, thủ tục, thực tiễn, quyết định, hoạt động hành chính hoặc bất kỳ hình thức nào khác;

hàng hóa xuất xứ nghĩa là hàng hóa đáp ứng quy định là hàng hóa xuất xứ phù hợp với Chương 4 (Quy tắc xuất xứ);

người nghĩa là bao gồm cả pháp nhân và thể nhân;

công bố bao gồm công bố dưới hình thức văn bản hoặc trên mạng internet;

Hiệp định SPS nghĩa là Hiệp định của WTO về Áp dụng các biện pháp vệ sinh dịch tễ;

phân nhóm nghĩa là sáu số đầu tiên trong số phân loại thuế quan theo Hệ thống hài hòa (HS);

lãnh thổ nghĩa là:

(a) đối với Việt Nam, lãnh thổ đất liền, các hải đảo, nội thủy, lãnh hải và vùng trời phía trên đó, vùng biển ngoài vùng lãnh thổ, bao gồm cả đáy biển và lòng đất dưới đáy biển mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thực thi chủ quyền, quyền chủ quyền và quyền tài phán phù hợp với pháp luật quốc gia và pháp luật quốc tế; và

(b) đối với Chile, đất liền, vùng biển và vùng trời thuộc chủ quyền của Chi Lê và vùng đặc quyền kinh tế, thềm lục địa mà Chi Lê thực thi quyền chủ quyền và quyền tài phán phù hợp với luật pháp quốc tế và luật pháp quốc gia.

WTO nghĩa là Tổ chức Thương mại Thế giới; và

Hiệp định WTO nghĩa là Hiệp định Marrakesh về Thành lập Tổ chức Thương mại Thế giới, hoàn thành ngày 15 tháng 4 năm 1994.

CHƯƠNG 3 THƯƠNG MẠI HÀNG HÓA

Điều 3.1: Định nghĩa

Trong Chương này, một số thuật ngữ được hiểu như sau:

Hiệp định Nông nghiệp nghĩa là Hiệp định về Nông nghiệp được quy định tại Phụ lục 1A của Hiệp định WTO;

nông sản có nghĩa là những hàng hóa được nêu trong Điều 2 của Hiệp định Nông nghiệp;

trợ cấp xuất khẩu nông sản có nghĩa như đã được định nghĩa ở Điều 1(e) của Hiệp định Nông nghiệp bao gồm bất kỳ sự sửa đổi nào của Điều này;

giao dịch lãnh sự có nghĩa là những yêu cầu hàng hóa của một Bên muốn xuất khẩu sang lãnh thổ của Bên kia trước tiên phải được nộp cho đại diện Lãnh sự của Bên nhập khẩu tại lãnh thổ Bên xuất khẩu để lấy hóa đơn lãnh sự hoặc thị thực lãnh sự đối với các hóa đơn thương mại, chứng nhận xuất xứ, bản kê khai hàng hóa chờ trên tàu, tờ khai khai xuất khẩu của chủ tàu, hoặc bất kỳ chứng từ hải quan nào khác liên quan hoặc được yêu cầu nhập khẩu;

cấp phép nhập khẩu có nghĩa là một thủ tục hành chính yêu cầu nộp đơn hoặc chứng từ khác (ngoài các giấy tờ thường yêu cầu cho mục đích thông quan) cho một cơ quan hành chính liên quan như là một điều kiện ban đầu để nhập khẩu hàng hóa vào lãnh thổ của Bên nhập khẩu;

yêu cầu về thực hiện có nghĩa là yêu cầu rằng:

- (a) một mức độ hoặc tỷ lệ nhất định hàng hóa phải được xuất khẩu;
- (b) hàng hóa của Bên cấp phép nhập khẩu được thay thế cho hàng nhập khẩu;
- (c) bên được hưởng lợi từ giấy phép nhập khẩu tiến hành mua các hàng hóa và dịch vụ khác tại lãnh thổ của Bên cấp giấy phép nhập khẩu hoặc dành sự ưu đãi cho hàng hóa sản xuất trong nước;
- (d) bên được hưởng lợi từ giấy phép nhập khẩu sản xuất hàng hóa hoặc cung cấp dịch vụ tại lãnh thổ của Bên cấp phép nhập khẩu với một mức độ hoặc hàm lượng nội địa nhất định; hoặc
- (e) gắn khối lượng hoặc giá trị hàng nhập khẩu với khối lượng hoặc giá trị hàng xuất khẩu hoặc với lượng ngoại hối thu được dưới bất cứ hình thức nào.

công nhận là việc một Bên thừa nhận một chỉ dẫn địa lý cụ thể của Bên kia. Sự bảo hộ một chỉ dẫn địa lý như vậy trên lãnh thổ của mỗi Bên được xác lập phù hợp với các quy định pháp luật quốc gia tương ứng của mỗi Bên.

TRIPS Agreement là Hiệp định về quyền sở hữu trí tuệ liên quan đến thương mại, nằm trong Phụ lục 1C của Hiệp định WTO.

Điều 3.2: Phạm vi và diện áp dụng

Trừ phi có quy định khác, Chương này áp dụng đối với thương mại hàng hóa của một Bên.

Điều 3.3: Đối xử quốc gia

1. Mỗi Bên phải dành đối xử quốc gia cho hàng hóa của Bên kia phù hợp với Điều III của Hiệp định GATT 1994 cùng với các ghi chú diễn giải của Điều này, và Điều III của Hiệp định GATT 1994 cùng với các ghi chú diễn giải đó, *cùng với những sửa đổi (nếu có)*, được đưa vào thành một phần của Hiệp định này.

2. Các quy định của đoạn 1 về đối xử quốc gia cũng phải được áp dụng đối với tất cả các luật, quy định và những biện pháp khác bao gồm cả ở chính quyền địa phương dưới cấp quốc gia.

Điều 3.4: Cắt giảm và/hoặc xóa bỏ thuế quan

1. Trừ phi được quy định khác trong Hiệp định này, không Bên nào có thể tăng bất kỳ thuế quan nào đang có hiệu lực hoặc áp dụng thuế quan mới đối với một hàng hóa có xuất xứ.

2. Trừ phi được quy định khác trong Hiệp định này, mỗi Bên phải cắt giảm và/hoặc xóa bỏ dần thuế quan đối với hàng hóa có xuất xứ phù hợp với Biểu cam kết của mỗi Bên tại Phụ lục 3-B.

3. Nếu một Bên giảm mức thuế nhập khẩu MFN áp dụng sau thời điểm có hiệu lực của Hiệp định này, theo yêu cầu của Bên kia, các Bên phải tiến hành tham vấn để xem xét việc sửa đổi các cam kết thuế quan tại Ủy ban Thương mại Hàng hóa theo đoạn 4, Điều 3.12 của Hiệp định này.

4. Theo yêu cầu của một Bên, các Bên phải tiến hành tham vấn để xem xét **đầy nhanh** việc cắt giảm và/hoặc xóa bỏ thuế quan được quy định trong các Biểu cam kết tại Phụ lục 3-B. Một thỏa thuận giữa hai Bên nhằm **đầy nhanh** việc cắt giảm và/hoặc xóa bỏ thuế quan đối với một mặt hàng sẽ thay thế cho mức thuế hoặc danh mục cắt giảm thuế được quy định ở Biểu cam kết của các Bên trong Phụ lục 3-B đối với mặt hàng đó.

5. Bất kỳ sự sửa đổi nào về cam kết thuế quan liên quan tới đoạn 3 và 4 ở trên đều sẽ có hiệu lực sau khi được Ủy ban thông qua và sau khi mỗi Bên hoàn thành các thủ tục pháp lý trong nước.

6. Một Bên có thể đơn phương **đầy nhanh** lộ trình cắt giảm và/hoặc xóa bỏ thuế quan quy định ở Biểu cam kết tại Phụ lục 3-B vào bất kỳ thời điểm nào đối với hàng hóa có xuất xứ từ Bên kia. Bên xem xét thực hiện việc này phải thông báo với Bên kia trong thời gian sớm nhất có thể trước khi mức thuế quan mới có hiệu lực.

Điều 3.5: Xác định trị giá hải quan

Các Bên sẽ áp dụng các quy định tại Điều VII của Hiệp định GATT 1994 và Hiệp định WTO về thực thi Điều VII của Hiệp định GATT 1994 với mục đích xác định giá trị hải quan của hàng hóa được trao đổi mậu dịch giữa các Bên.

Điều 3.6: Các biện pháp hạn chế xuất khẩu và nhập khẩu

1. Ngoại trừ được quy định khác trong Hiệp định này, không Bên nào có thể áp dụng hoặc duy trì bất kỳ biện pháp phi thuế quan nào bao gồm biện pháp cấm hoặc hạn chế nhập khẩu hàng hóa của Bên kia hoặc xuất khẩu hàng hóa sang lãnh thổ của Bên kia trừ trường hợp phù hợp với các quyền và nghĩa vụ của mình trong WTO hoặc phù hợp với các quy định khác của Hiệp định này.

2. Các Bên hiểu rằng những quyền và nghĩa vụ quy định ở đoạn 1 ngăn cấm, trong bất kỳ trường hợp nào mà các hình thức hạn chế khác bị ngăn cấm, một Bên ban hành hoặc duy trì biện pháp:

- (a) cấp phép nhập khẩu có điều kiện gắn với yêu cầu về thực hiện; hoặc
- (b) hạn chế xuất khẩu tự nguyện.

3. Đoạn 1 và 2 sẽ không áp dụng với các biện pháp được nêu trong Phụ lục 3-A

4. Mỗi Bên phải đảm bảo sự minh bạch của các biện pháp phi thuế được phép áp dụng trong đoạn 1 và bảo đảm rằng những biện pháp này không được xây dựng, thông qua hoặc áp dụng với mục đích hoặc có tác dụng tạo ra những trở ngại không cần thiết tới thương mại giữa các Bên.

Điều 3.7: Phí và Các thủ tục hành chính

1. Các Bên nhất trí rằng các khoản phí, lệ phí, các thủ tục và các yêu cầu áp dụng đối với nhập khẩu và xuất khẩu hàng hoá phải phù hợp với nghĩa vụ của các bên theo Hiệp định GATT 1994.

2. Một Bên có thể không yêu cầu các giao dịch lãnh sự, bao gồm cả các phí và lệ phí liên quan, đối với bất kỳ hàng hóa nhập khẩu nào của Bên kia.

3. Mỗi Bên phải đăng tải thông tin trên Internet về Danh mục liệt kê các khoản phí và lệ phí áp dụng hiện hành đối với nhập khẩu hoặc xuất khẩu.

Điều 3.8: Cơ chế điều chỉnh thuế nhập khẩu theo khung giá

1. Chi Lê có thể duy trì Cơ chế điều chỉnh thuế nhập khẩu theo khung giá được quy định trong Luật 18.525 và các văn bản pháp lý sửa đổi tương ứng đối với các mặt hàng thuộc diện điều chỉnh của luật trên¹, với điều kiện là việc áp dụng luật này phù hợp với các quyền và nghĩa vụ của Chi Lê theo Hiệp định WTO.

¹ Để đảm bảo minh bạch, chỉ các mặt hàng sau thuộc diện điều chỉnh của Hệ thống điều chỉnh thuế nhập khẩu theo khung giá: HS 1101.9000, 1101.0000, 1701.1100, 1701.1200, 1701.9100, 1701.9910, 1701.9920 và 1701.9990.

2. Đối với các mặt hàng thuộc diện điều chỉnh của Cơ chế điều chỉnh thuế nhập khẩu theo khung giá, Chi Lê sẽ dành cho Việt Nam sự đối xử không kém thuận lợi hơn về ưu đãi thuế quan mà Chi Lê dành cho bất kỳ nước thứ ba nào, bao gồm cả các quốc gia mà Chi Lê đã hoặc sẽ ký kết hiệp định theo Điều XXIV của GATT 1994.

Điều 3.9: Trợ cấp xuất khẩu nông sản

1. Các Bên chia sẻ với nhau mục tiêu xóa bỏ trợ cấp xuất khẩu đối với nông sản và sẽ cùng làm việc để hướng tới một hiệp định trong WTO nhằm loại bỏ các loại trợ cấp này và ngăn chặn việc tái sử dụng các loại trợ cấp đó dưới bất kỳ hình thức nào.

2. Phù hợp với các nghĩa vụ của mình trong WTO, không Bên nào được ban hành hoặc duy trì bất kỳ trợ cấp xuất khẩu nào đối với nông sản xuất khẩu sang lãnh thổ của nước Bên kia.

Điều 3.10: Chỉ dẫn địa lý

1. Mỗi Bên phải quy định thủ tục đăng ký chỉ dẫn địa lý dành cho công dân của Bên kia. Một Bên phải chấp nhận đơn đăng ký chỉ dẫn địa lý mà không yêu cầu Bên kia phải can thiệp thay mặt công dân của mình.

2. Việt Nam công nhận Pisco, có kèm theo một chỉ dẫn về Chi Lê chẳng hạn như Chilean, Chile, v.v... là một chỉ dẫn địa lý của Chi Lê dùng cho rượu mạnh, theo nghĩa của khoản 1 Điều 22 Hiệp định TRIPS. Sự công nhận này không ảnh hưởng tới các quyền đối với Pisco mà Việt Nam đã công nhận cho Peru, ngoài Chi Lê.

3. Phù hợp với Chương 9 (Hợp tác), Chi Lê sẽ xây dựng năng lực cho Việt Nam liên quan đến kiến thức về việc sản xuất, phát triển và thương mại hóa Pisco.

4. Vì mục đích minh bạch hóa, các chỉ dẫn địa lý của Chi Lê dùng cho rượu vang và rượu mạnh được quy định bởi Nghị định 464 của Bộ Nông nghiệp ngày 14 tháng 12 năm 1994 và các văn bản sửa đổi Nghị định này, và bởi Luật 18.455.

Điều 3.11: Điều hành các luật lệ thương mại

Theo Điều X của GATT 1994, mỗi Bên sẽ điều hành một cách nhất quán, liên tục và hợp lý tất cả các luật, qui định, phán quyết của tòa án và thủ tục hành chính liên quan đến:

(a) việc phân loại hoặc xác định giá trị của hàng hóa phục vụ cho mục đích hải quan;

(b) thuế suất, thuế hoặc các lệ phí khác;

(c) các yêu cầu, hạn chế hoặc cấm nhập khẩu hoặc xuất khẩu;

(d) thanh toán; và

(e) những vấn đề ảnh hưởng đến bán hàng, phân phối, vận chuyển, bảo hiểm, kho bãi, kiểm định, triển lãm, chế biến, pha trộn hoặc các cách sử dụng khác của hàng hóa phục vụ cho mục đích hải quan.

Điều 3.12: Ủy ban Thương mại Hàng hóa

1. Các Bên thống nhất thành lập một Ủy ban Thương mại hàng hóa, bao gồm đại diện của mỗi Bên.
2. Ủy ban sẽ họp theo yêu cầu của một trong hai Bên, hoặc theo yêu cầu của Ủy ban nhằm xem xét bất kỳ vấn đề phát sinh theo Chương này, Chương 4 (Quy tắc xuất xứ) hoặc Chương 5 (Quản lý Hải quan).
3. Ủy ban sẽ họp tại các địa điểm và theo thời gian do các Bên thống nhất. Các cuộc họp có thể được tiến hành thông qua bất kỳ phương tiện khác nào theo sự thống nhất của các Bên.
4. Các chức năng của Ủy ban bao gồm:
 - (a) rà soát và giám sát việc triển khai và thực hiện của các Chương đề cập ở đoạn 2;
 - (b) xác định và đề xuất các biện pháp để giải quyết bất kỳ bất đồng nào có thể phát sinh, và đề thúc đẩy và tạo thuận lợi để việc tiếp cận thị trường được cải thiện, bao gồm việc đẩy nhanh thực hiện các cam kết thuế quan theo quy định tại Điều 3.4;
 - (c) đề xuất với Hội đồng thành lập các nhóm làm việc khi cần thiết;
 - (d) thực hiện bất kỳ công việc bổ sung nào mà Hội đồng chỉ định.

PHỤ LỤC 3-A
CÁC NGOẠI LỆ ĐỐI VỚI VIỆC XÓA BỎ CÁC HẠN CHẾ
VỀ XUẤT NHẬP KHẨU

Điều 3.6.(1) và (2) sẽ không áp dụng:

(a) đối với Việt Nam, các biện pháp mà Việt Nam liệt kê trong Nghị định thư gia nhập WTO.

(b) đối với Chi Lê, các biện pháp liên quan đến nhập khẩu xe đã qua sử dụng như được nêu trong Luật 18.483 hoặc các văn bản pháp quy liên quan, với điều kiện là các biện pháp đó phù hợp với Hiệp định WTO.

